



cān sài zhě

参赛者

noun · contestant; participant

Example Sentences

Měi wèi cān sài zhě dōu yào tí qián bào míng

每位参赛者都要提前报名。

Every contestant must register in advance.

Cān sài zhě lái zì quán guó gè gè chéng shì

参赛者来自全国各个城市。

The participants come from cities all over the country.

Trace each character, then write the word on your own.

参	参	参	参	参	参	参	参	参	参	参
赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
赛	赛	赛	赛	赛	赛					
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者